

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
SB.42111	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	384.304		1.848.444
SB.42112	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	278.361		1.660.405
SB.42113	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	205.655		1.550.363

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bộ máy Đường kính cốt thép					
SB.42121	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	442.469		1.906.609
SB.42122	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	336.526		1.718.570
SB.42123	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	253.433		1.598.141

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	527.668		1.991.808
SB.42132	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	405.898		1.787.942
SB.42133	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	308.934		1.653.642

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	550.218		2.014.358
SB.42142	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	363.053		1.745.097
SB.42143	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	297.659		1.642.367

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giảng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	599.827		2.063.967
SB.42152	- $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.382.044	365.308		1.747.352
SB.42153	- $> 18\text{mm}$	100kg	1.344.708	322.464		1.667.172

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đàn, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	719.342		2.183.482
SB.42162	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.382.044	602.082		1.984.126

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép					
SB.42171	- $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.464.140	517.102		1.981.242
SB.42172	- $> 10\text{mm}$	100kg	1.382.044	377.634		1.759.678

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42181	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	671.987		2.136.127
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.382.044	523.158		1.905.202

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42211	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	412.663	31.377	1.908.180
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	279.619	82.288	1.751.136
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.351.118	232.264	81.626	1.665.008

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.42221	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép - ≤ 10mm	100kg	1.464.140	457.010	50.370	1.971.520
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.389.229	309.521	102.945	1.801.695
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.351.118	257.588	103.945	1.712.651

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bề máy	m ²	66.524	31.160		97.684

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m ²	66.896	77.484		144.380

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DÀM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	116.645	197.345		313.990

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43141	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ					
	- Tròn, elíp	m ²	82.902	131.702		214.604
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m ²	71.129	72.706		143.835

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	m ²	90.193	65.643		155.836

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỔ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cổ tường	m ²	67.483	64.397		131.880

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỔ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43171	Ván khuôn gia cổ - Sàn, mái	m ²	74.390	62.320		136.710
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tắm đan	m ²	74.390	64.397		138.787

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỔ CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cổ cầu thang	m ²	760.358	92.856		853.214

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	149.468	192.735		342.203

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP**SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51110 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	15.463.075	7.847.365	1.425.773	24.736.213

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	16.717.666	9.865.581	3.367.881	29.951.128

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	351.428	721.597	1.353.257	2.426.282

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	16.671.538	913.271	2.134.338	19.719.147

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	35.245	69.905		105.150

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đỉnh, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo

an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép					
	Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	15.134.818	7.040.541	2.432.624	24.607.983
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	15.609.745	8.402.039	3.096.023	27.107.807
SB.52113	- Thân cột	tấn	15.405.606	7.727.423	2.844.392	25.977.421
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	810.987	7.911.409	3.246.022	11.968.418
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	593.877	7.420.779	2.348.262	10.362.918

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chõng nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	501.644	3.772.333	567.601	4.841.578

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ÓP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	51.933		59.691

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	51.933		61.056
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	51.933		62.203
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	51.933		63.369
SB.61115	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	51.933		64.462
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	62.320		73.282
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	62.320		75.219
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	62.320		76.847
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	62.320		78.501
SB.61125	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	62.320		80.053
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	76.861		91.721
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	76.861		94.321
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	76.861		96.542
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	76.861		98.760
SB.61135	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	76.861		100.878

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	37.392		45.150
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	37.392		46.515
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	37.392		47.662
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	37.392		48.828
SB.61215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	37.392		49.921
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	47.778		58.740
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	47.778		60.677
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	47.778		62.305
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	47.778		63.959
SB.61225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	47.778		65.511
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	51.933		66.793
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	51.933		69.393
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	51.933		71.614
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	51.933		73.832
SB.61235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	51.933		75.950

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	128.534		136.910
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	128.534		138.404
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	128.534		139.663
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	128.534		140.904
SB.61315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	128.534		142.104
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	135.299		146.917
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	135.299		148.983
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	135.299		150.685
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	135.299		152.452
SB.61325	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	135.299		154.073
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m ²	16.790	148.829		165.619
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m ²	19.741	148.829		168.570
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m ²	22.220	148.829		171.049
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m ²	24.777	148.829		173.606
SB.61335	- Vữa XM mác 125	m ²	27.139	148.829		175.968

SB.61400 TRÁT XÀ DÀM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	90.200		101.818
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	90.200		103.884
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	90.200		105.586
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	90.200		107.353
SB.61415	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	90.200		108.974
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m ²	11.618	130.789		142.407
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m ²	13.684	130.789		144.473
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m ²	15.386	130.789		146.175
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m ²	17.153	130.789		147.942
SB.61425	- Vữa XM mác 125	m ²	18.774	130.789		149.563

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bảm dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $k_{vl}=1,25$ và $k_{nc}=1,10$.

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61511	Trát, đắp phào đơn - Vữa XM mác 25	m	7.173	51.865		59.038
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	8.458	51.865		60.323
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	9.505	51.865		61.370
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	10.568	51.865		62.433
SB.61515	- Vữa XM mác 125	m	11.602	51.865		63.467
SB.61521	Trát, đắp phào kép - Vữa XM mác 25	m	9.128	65.395		74.523
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	10.755	65.395		76.150
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	12.125	65.395		77.520
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	13.479	65.395		78.874
SB.61525	- Vữa XM mác 125	m	14.785	65.395		80.180
SB.61531	Trát gờ chỉ - Vữa XM mác 25	m	1.826	31.570		33.396
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	2.151	31.570		33.721
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	2.425	31.570		33.995
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.703	31.570		34.273
SB.61535	- Vữa XM mác 125	m	2.965	31.570		34.535

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61611	Trát sênô, mái hắt, lam ngang - Vữa XM mác 25	m ²	7.835	63.140		70.975
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m ²	9.214	63.140		72.354
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m ²	10.372	63.140		73.512
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m ²	11.549	63.140		74.689
SB.61615	- Vữa XM mác 125	m ²	12.653	63.140		75.793

SB.61700 - TRÁT VẢI TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61711	Trát vẩy tường chống vang - Vữa XM mác 25	m ²	27.404	78.925		106.329
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m ²	32.209	78.925		111.134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m ²	36.284	78.925		115.209
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m ²	40.423	78.925		119.348
SB.61715	- Vữa XM mác 125	m ²	44.268	78.925		123.193

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m ²	32.163	7.892	65.635	105.690
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m ²	34.693	7.892	65.635	108.220
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m ²	36.957	7.892	65.635	110.484
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m ²	39.295	7.892	65.635	112.822
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m ²	41.442	7.892	65.635	114.969
SB.61816	- Vữa XM mác 150	m ²	43.475	7.892	65.635	117.002
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	69.905		86.131
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	69.905		88.673
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	69.905		90.948
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	69.905		93.298
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	69.905		95.455
SB.61826	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	69.905		97.498
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	76.670		92.896
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	76.670		95.438
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	76.670		97.713
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	76.670		100.063
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	76.670		102.220
SB.61836	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	76.670		104.263
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m ²	16.226	72.160		88.386
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m ²	18.768	72.160		90.928
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m ²	21.043	72.160		93.203
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m ²	23.393	72.160		95.553
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m ²	25.550	72.160		97.710
SB.61846	- Vữa XM mác 150	m ²	27.593	72.160		99.753

Ghi chú: Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẹ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	41.546		63.040
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	47.778		76.437
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	58.165		97.571
	Trát tường trong					
SB.621141	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.494	29.082		50.576
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.659	35.314		63.973
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m ²	39.406	41.546		80.952
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75(trát)</i>					
	Trát tường ngoài					
SB.621112	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	41.546		63.195
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	47.778		76.643
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	58.165		97.854
	Trát tường trong					
SB.621142	- Chiều dày 0,5cm	m ²	21.649	29.082		50.731
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m ²	28.865	35.314		64.179
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m ²	39.689	41.546		81.235

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	51.933		59.691
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	51.933		61.056
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	51.933		62.203
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	51.933		63.369
SB.621215	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	51.933		64.462
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	62.320		73.282
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	62.320		75.219
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	62.320		76.847
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	62.320		78.501
SB.621225	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	62.320		80.053
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	76.861		91.721

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	76.861		94.321
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	76.861		96.542
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	76.861		98.760
SB.621235	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	76.861		100.878
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m ²	7.758	37.392		45.150
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m ²	9.123	37.392		46.515
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m ²	10.270	37.392		47.662
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m ²	11.436	37.392		48.828
SB.621245	- Vữa XM mác 125	m ²	12.529	37.392		49.921
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m ²	10.962	47.778		58.740
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m ²	12.899	47.778		60.677
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m ²	14.527	47.778		62.305
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m ²	16.181	47.778		63.959
SB.621255	- Vữa XM mác 125	m ²	17.733	47.778		65.511
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m ²	14.860	51.933		66.793
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m ²	17.460	51.933		69.393
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m ²	19.681	51.933		71.614
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m ²	21.899	51.933		73.832
SB.621265	- Vữa XM mác 125	m ²	24.017	51.933		75.950

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIÊM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m ²	163.975	759.932		923.907
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m ²	165.971	759.932		925.903
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m ²	167.696	759.932		927.628
SB.62214	- Vữa XM mác 100	m ²	169.460	759.932		929.392
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diêm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m ²	128.206	281.874		410.080

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m ²	130.201	281.874		412.075
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.926	281.874		413.800
SB.62314	- Vữa XM mác 100	m ²	133.690	281.874		415.564
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	295.404		441.734
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	295.404		443.729
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	295.404		445.455
SB.62324	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	295.404		447.219

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	191.674		338.004
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	191.674		339.999
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	191.674		341.725
SB.62414	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	191.674		343.489
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m ²	146.330	460.018		606.348
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m ²	148.325	460.018		608.343
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m ²	150.051	460.018		610.069
SB.62424	- Vữa XM mác 100	m ²	151.815	460.018		611.833

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	124.024		258.675
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	124.024		260.681
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	124.024		262.415
SB.62514	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	124.024		264.187
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m ²	134.651	214.224		348.875
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m ²	136.657	214.224		350.881
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m ²	138.391	214.224		352.615
SB.62524	- Vữa XM mác 100	m ²	140.163	214.224		354.387

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m ²	149.358	293.149		442.507
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m ²	152.610	293.149		445.759
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m ²	155.428	293.149		448.577
SB.62534	- Vữa XM mác 100	m ²	158.284	293.149		451.433

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m ²	16.707	18.040		34.747
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m ²	19.643	18.040		37.683
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m ²	22.110	18.040		40.150
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m ²	24.654	18.040		42.694
SB.63115	- Vữa XM mác 125	m ²	27.004	18.040		45.044
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m ²	23.121	29.315		52.436
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m ²	27.232	29.315		56.547
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m ²	30.619	29.315		59.934
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m ²	34.136	29.315		63.451
SB.63125	- Vữa XM mác 125	m ²	37.400	29.315		66.715

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m ²	17.142	24.805		41.947
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m ²	20.078	24.805		44.883
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m ²	22.545	24.805		47.350
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m ²	25.089	24.805		49.894
SB.63215	- Vữa XM mác 125	m ²	27.440	24.805		52.245
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m ²	23.556	33.825		57.381

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m ²	27.668	33.825		61.493
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m ²	31.054	33.825		64.879
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m ²	34.572	33.825		68.397
SB.63225	- Vữa XM mác 125	m ²	37.835	33.825		71.660

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUỐNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	31.570		39.946
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	31.570		41.440
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	31.570		42.699
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	31.570		43.940
SB.63315	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	31.570		45.140
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m ²	17.231	38.335		55.566
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m ²	20.181	38.335		58.516
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m ²	22.660	38.335		60.995
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m ²	25.218	38.335		63.553
SB.63325	- Vữa XM mác 125	m ²	27.580	38.335		65.915
	Láng máng cáp, muống rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m ²	8.376	31.570		39.946
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m ²	9.870	31.570		41.440
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m ²	11.129	31.570		42.699
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m ²	12.370	31.570		43.940
SB.63335	- Vữa XM mác 125	m ²	13.570	31.570		45.140
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m ²	23.674	36.080		59.754
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m ²	27.806	36.080		63.886
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m ²	31.210	36.080		67.290
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m ²	34.744	36.080		70.824
SB.63345	- Vữa XM mác 125	m ²	38.024	36.080		74.104

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT**Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m ²	118.332	124.024	5.842	248.198
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m ²	119.974	124.024	5.842	249.840
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m ²	121.416	124.024	5.842	251.282
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m ²	122.821	124.024	5.842	252.687
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m ²	118.367	108.240	5.842	232.449
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m ²	120.010	108.240	5.842	234.092
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m ²	121.452	108.240	5.842	235.534
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m ²	122.856	108.240	5.842	236.938
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m ²	105.399	101.475	5.842	212.716
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m ²	107.042	101.475	5.842	214.359
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m ²	108.484	101.475	5.842	215.801
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m ²	109.888	101.475	5.842	217.205
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m ²	108.036	90.200	5.842	204.078
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m ²	109.678	90.200	5.842	205.720
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m ²	111.120	90.200	5.842	207.162
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m ²	112.524	90.200	5.842	208.566
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m ²	176.945	87.945	5.842	270.732
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m ²	178.588	87.945	5.842	272.375
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m ²	180.030	87.945	5.842	273.817
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m ²	181.434	87.945	5.842	275.221
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m ²	208.232	83.435	5.842	297.509
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m ²	209.874	83.435	5.842	299.151
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m ²	211.316	83.435	5.842	300.593
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m ²	212.720	83.435	5.842	301.997
	Tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m ²	208.386	81.180	5.842	295.408
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m ²	210.028	81.180	5.842	297.050
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m ²	211.471	81.180	5.842	298.493
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m ²	212.875	81.180	5.842	299.897
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m ²	238.572	74.415	5.842	318.829
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m ²	240.215	74.415	5.842	320.472
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m ²	241.657	74.415	5.842	321.914
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m ²	243.061	74.415	5.842	323.318

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIÊN TƯỜNG, VIÊN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viên tường, viên trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m ²	m ²	111.241	117.259	3.060	231.560
SB.64220	- ≤0,048m ²	m ²	111.241	103.730	3.060	218.031
SB.64230	- ≤0,06m ²	m ²	111.241	99.220	3.060	213.521
SB.64240	- ≤0,023m ²	m ²	111.241	124.024	3.060	238.325
SB.64250	- ≤0,045m ²	m ²	111.241	108.240	3.060	222.541
SB.64260	- ≤0,08m ²	m ²	98.302	92.455	3.060	193.817
SB.64270	- ≤0,075m ²	m ²	111.241	96.965	3.060	211.266

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64311	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	270.599	7.956	1.308.978
SB.64312	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	270.599	7.956	1.313.561
SB.64313	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	270.599	7.956	1.317.570
SB.64314	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	270.599	7.956	1.321.579
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.64321	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	254.814	7.594	1.290.781
SB.64322	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	254.814	7.594	1.295.364
SB.64323	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	254.814	7.594	1.299.373
SB.64324	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	254.814	7.594	1.303.382
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64331	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	236.774	7.594	1.270.691
SB.64332	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	236.774	7.594	1.275.274
SB.64333	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	236.774	7.594	1.279.283
SB.64334	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	236.774	7.594	1.283.292
	Ốp đá hoa cương vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.64341	- Vữa XM mác 25	m ²	1.030.423	270.599	7.956	1.308.978
SB.64342	- Vữa XM mác 50	m ²	1.035.006	270.599	7.956	1.313.561
SB.64343	- Vữa XM mác 75	m ²	1.039.015	270.599	7.956	1.317.570
SB.64344	- Vữa XM mác 100	m ²	1.043.024	270.599	7.956	1.321.579
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64351	- Vữa XM mác 25	m ²	1.028.373	254.814	7.594	1.290.781
SB.64352	- Vữa XM mác 50	m ²	1.032.956	254.814	7.594	1.295.364
SB.64353	- Vữa XM mác 75	m ²	1.036.965	254.814	7.594	1.299.373
SB.64354	- Vữa XM mác 100	m ²	1.040.974	254.814	7.594	1.303.382
	Tiết diện đá < 0,50m ²					
SB.64361	- Vữa XM mác 25	m ²	1.026.323	236.774	7.594	1.270.691
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m ²	1.030.906	236.774	7.594	1.275.274
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m ²	1.034.915	236.774	7.594	1.279.283
SB.64364	- Vữa XM mác 100	m ²	1.038.924	236.774	7.594	1.283.292

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m ²	73.574	40.715		114.289
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m ²	76.807	40.715		117.522
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m ²	79.524	40.715		120.239
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m ²	82.323	40.715		123.038

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m ²	68.705	47.778		116.483
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m ²	71.926	47.778		119.704
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m ²	74.666	47.778		122.444
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m ²	77.487	47.778		125.265

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch $\leq 0,023\text{m}^2$					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m ²	126.510	47.355	890	174.755
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m ²	129.460	47.355	890	177.705
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m ²	131.940	47.355	890	180.185
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m ²	134.497	47.355	890	182.742
	Tiết diện gạch $\leq 0,04\text{m}^2$					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m ²	126.340	47.355	890	174.585
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m ²	129.290	47.355	890	177.535
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m ²	131.770	47.355	890	180.015
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m ²	134.327	47.355	890	182.572
	Tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m ²	126.257	45.100	890	172.247
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m ²	129.207	45.100	890	175.197
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m ²	131.687	45.100	890	177.677
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m ²	134.244	45.100	890	180.234
	Tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m ²	113.154	45.100	890	159.144
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m ²	116.104	45.100	890	162.094
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m ²	118.583	45.100	890	164.573
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m ²	121.140	45.100	890	167.130
	Tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m ²	115.572	38.335	1.029	154.936
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m ²	118.522	38.335	1.029	157.886
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m ²	121.001	38.335	1.029	160.365
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m ²	123.558	38.335	1.029	162.922
	Tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m ²	183.990	38.335	1.168	223.493
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m ²	186.941	38.335	1.168	226.444
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m ²	189.420	38.335	1.168	228.923
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m ²	191.977	38.335	1.168	231.480
	Tiết diện gạch $\leq 0,27\text{m}^2$					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m ²	205.910	38.335	1.168	245.413
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m ²	208.861	38.335	1.168	248.364
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m ²	211.340	38.335	1.168	250.843
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m ²	213.897	38.335	1.168	253.400
	Tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m ²	214.891	36.080	1.168	252.139
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m ²	217.842	36.080	1.168	255.090
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m ²	220.321	36.080	1.168	257.569
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m ²	222.878	36.080	1.168	260.126
	Tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m ²	263.984	31.570	1.168	296.722
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m ²	266.934	31.570	1.168	299.672
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m ²	269.414	31.570	1.168	302.152
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m ²	271.971	31.570	1.168	304.709

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m ²	96.421	38.335		134.756
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m ²	99.357	38.335		137.692
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m ²	101.824	38.335		140.159
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m ²	104.368	38.335		142.703
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m ²	28.667	40.590		69.257
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m ²	31.972	40.590		72.562
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m ²	34.775	40.590		75.365
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m ²	37.655	40.590		78.245
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m ²	78.818	31.570		110.388
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m ²	162.180	33.825		196.005

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m ²					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m ²	997.311	90.200	4.451	1.091.962
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m ²	1.000.246	90.200	4.451	1.094.897
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.713	90.200	4.451	1.097.364
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m ²	1.005.258	90.200	4.451	1.099.909
	Tiết diện đá ≤ 0,25m ²					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m ²	996.679	78.925	4.451	1.080.055
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m ²	999.615	78.925	4.451	1.082.991
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m ²	1.002.082	78.925	4.451	1.085.458
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.627	78.925	4.451	1.088.003
	Tiết diện đá < 0,5m ²					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m ²	996.259	67.650	4.451	1.068.360
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m ²	999.194	67.650	4.451	1.071.295
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m ²	1.001.661	67.650	4.451	1.073.762
SB.65634	- Vữa XM mác 100	m ²	1.004.206	67.650	4.451	1.076.307
	Lát đá hoa cương					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65641	Tiết diện đá $\leq 0,16m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	997.311	90.200	4.451	1.091.962
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	1.000.246	90.200	4.451	1.094.897
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.713	90.200	4.451	1.097.364
SB.65644	- Vữa XM mác 100	m^2	1.005.258	90.200	4.451	1.099.909
SB.65651	Tiết diện đá $\leq 0,25m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.679	78.925	4.451	1.080.055
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	999.615	78.925	4.451	1.082.991
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	1.002.082	78.925	4.451	1.085.458
SB.65654	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.627	78.925	4.451	1.088.003
SB.65661	Tiết diện đá $< 0,5m^2$ - Vữa XM mác 25	m^2	996.259	67.650	4.451	1.068.360
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	999.194	67.650	4.451	1.071.295
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	1.001.661	67.650	4.451	1.073.762
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	1.004.206	67.650	4.451	1.076.307

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65711	Lát gạch chống nóng <i>Kích thước gạch</i> Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm - Vữa XM mác 25	m^2	136.541	47.778		184.319
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	140.469	47.778		188.247
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	143.814	47.778		191.592
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m^2	147.236	47.778		195.014
SB.65721	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	138.889	43.624		182.513
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	142.504	43.624		186.128
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	145.560	43.624		189.184
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m^2	148.694	43.624		192.318
SB.65731	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm - Vữa XM mác 25	m^2	146.410	41.546		187.956
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	150.061	41.546		191.607
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	153.146	41.546		194.692
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m^2	156.271	41.546		197.817

SB.65800 - LÁT GẠCH VỈ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65811	Lát gạch vỉ - Vữa XM mác 25	m ²	82.010	51.865		133.875
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m ²	83.838	51.865		135.703
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m ²	85.340	51.865		137.205
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m ²	86.904	51.865		138.769

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để đỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71111	Ngói 22 viên/m ² Đóng li tô	m ²	28.400	29.082		57.482
SB.71112	Lợp mái Ngói 13 viên/m ²	m ²	242.344	31.160		273.504
SB.71121	Đóng li tô	m ²	19.988	24.928		44.916
SB.71122	Lợp mái	m ²	270.544	27.005		297.549

SB.71200 – LỘP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.71211	Loại tấm lợp Fibrô xi măng	m ²	32.703	22.851		55.554
SB.71212	Tấm tôn	m ²	123.040	20.773		143.813
SB.71213	Tấm nhựa	m ²	172.776	16.619		189.395

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m ²	47.996	5.186		53.182

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m ²	189.942	92.455		282.397
SB.72311	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	194.944	108.240		303.184

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m ²	135.282	33.825		169.107

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	53.859	78.925		132.784

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73211	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	111.945	99.220		211.165
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	150.105	99.220		249.325
SB.73311	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí - Chiều dày gỗ 1,5cm	m ²	131.025	151.084		282.109
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m ²	169.185	151.084		320.269

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73411	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ - Kích thước 2x10cm	m	13.356	34.158		47.514
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	33.390	42.698		76.088
SB.73511	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ - Kích thước 8x10cm	m	60.102	98.204		158.306
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	86.814	119.553		206.367

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.339.620	1.473.067		8.812.687
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.339.620	1.946.056		9.285.676

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73811	Làm mặt sàn gỗ - Ván dày 2cm	m ²	150.105	196.184		346.289
SB.73812	- Ván dày 3cm	m ²	232.785	196.184		428.969

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m².

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC
SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẶT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1CM
SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74111	Gia công và đóng mặt cáo bằng nẹp gỗ - Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	68.700	207.083		275.783
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	49.620	181.465		231.085
SB.74211	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ - Chiều dày 2cm	m ²	148.830	74.721		223.551
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m ²	231.510	81.125		312.635

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	130.012	25.619		155.631

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	3.949	12.809		16.758

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, FLINKOTE, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81111	Quét vôi - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	3.121	8.309		11.430
SB.81112	- 3 nước trắng	m ²	1.072	8.309		9.381

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m ²	1.668	7.271		8.939

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m ²	321.220	7.271		328.491

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu					
	1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m ²	4.878	21.604		26.482
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m ²	4.878	26.382		31.260

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m ²	37.082	66.890		103.972
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m ²	74.145	95.557		169.702
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m ²	104.863	112.383		217.246
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m ²	141.926	121.939		263.865

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m ²	67.537	119.446		186.983
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m ²	104.120	181.558		285.678

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	12.857	12.048		24.905

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	18.481	16.203		34.684

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82210	Sơn sắt thép - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	15.953	17.034		32.987
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	23.888	22.435		46.323

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82310	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	22.868	12.048		34.916
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	35.502	17.034		52.536

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m ²	5.122	19.111		24.233

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82511	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	11.568	9.971		21.539
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	16.292	14.334		30.626

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82513	Tường ngoài nhà - 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	13.753	11.010		24.763
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.589	15.788		36.377

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	14.501	11.010		25.511
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	20.264	15.788		36.052
	Tường ngoài nhà					
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m ²	16.990	12.256		29.246
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m ²	25.884	17.449		43.333

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicat vào các kết cấu đá bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m ²	21.565	16.619		38.184
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	21.565	20.773		42.338

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	67.431	49.856		117.287
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	68.095	56.088		124.183

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82623	Sơn vì kèo	m ²	68.095	60.242		128.337
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	67.431	54.010		121.441
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m ²	67.763	51.933		119.696

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
	Vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m ²	29.937	58.165		88.102
SB.82632	- Ngoài nhà	m ²	35.802	62.320		98.122
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m ²	31.963	60.242		92.205
SB.82634	- Ngoài nhà	m ²	37.908	65.020		102.928
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m ²	35.802	59.204		95.006

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cón, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m ²	20.121	102.474		122.595
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m ²	20.121	125.958		146.079

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83211	Đánh Vecni cobalt - Gỗ dạng tấm	m ²	11.033	87.530		98.563
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m ²	11.033	113.149		124.182

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

 Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84111	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm Gắn bằng matít - Cửa, vách dạng thường	m ²	162.125	61.329		223.454
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m ²	162.125	78.501		240.626
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m ²	166.261	53.969		220.230

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHÓT HẴM...)
Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84211	Lắp các loại phụ kiện của cửa Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt) Lắp Crêmon (1 bộ)	bộ		5.900		5.900
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		11.800		11.800
SB.84222	- Cửa đi	bộ		13.767		13.767

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái)					
SB.84231	- Cửa sổ	bộ		31.467		31.467
SB.84232	- Cửa đi	bộ		33.434		33.434
SB.84241	Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		64.900		64.900
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		29.500		29.500
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		1.967		1.967

Ghi chú: Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	62.622	72.706		135.328

SB.85120 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh					
	Độ dày lớp bông thủy tinh					
SB.85121	- 25mm	m ²	38.569	108.021		146.590
SB.85122	- 50mm	m ²	60.353	147.490		207.843

SB.85200 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	110.105	170.340		280.445
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	118.453	191.113		309.566
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	127.868	203.577		331.445
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	141.081	218.119		359.200
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	155.084	238.892		393.976
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	174.992	253.433		428.425
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	210.532	282.516		493.048
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	229.386	299.134		528.520
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	265.991	321.985		587.976
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	312.050	346.912		658.962
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	358.095	355.222		713.317
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	450.174	375.995		826.169
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	542.252	384.304		926.556
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	634.356	407.155		1.041.511
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	726.434	421.696		1.148.130
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	818.524	446.624		1.265.148
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	910.617	490.248		1.400.865
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.003.748	511.021		1.514.769
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.187.930	604.500		1.792.430
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.372.112	656.433		2.028.545
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.556.281	681.361		2.237.642
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	1.740.463	718.753		2.459.216
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	1.924.620	818.464		2.743.084

SB.85300 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	132.131	203.577		335.708
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	142.612	228.505		371.117
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	152.026	243.046		395.072
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	166.319	261.742		428.061
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	183.519	286.670		470.189
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	203.414	303.289		506.703
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	244.308	338.603		582.911
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	265.282	359.376		624.658
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	306.151	386.382		692.533

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	357.539	417.541		775.080
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	407.834	425.851		833.685
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	510.585	450.778		961.363
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	613.348	473.629		1.086.977
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	716.072	488.170		1.204.242
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	818.809	506.866		1.325.675
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	920.519	535.949		1.456.468
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.023.243	589.959		1.613.202
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.124.940	614.887		1.739.827
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.329.348	727.062		2.056.410
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.534.835	768.608		2.303.443
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	1.739.269	810.155		2.549.424
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	1.943.703	849.624		2.793.327
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.148.123	1.121.753		3.269.876

SB.85400 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thể lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	242.673	238.892		481.565
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	257.430	267.974		525.404
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	271.133	282.516		553.649
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	290.704	305.366		596.070
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	314.313	334.449		648.762
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	342.735	359.376		702.111
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	400.683	386.382		787.065
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	429.118	417.541		846.659
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	487.066	448.701		935.767
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	558.681	486.093		1.044.774
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	630.307	498.557		1.128.864
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	773.548	527.639		1.301.187
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	915.748	552.567		1.468.315
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.058.989	569.186		1.628.175
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.203.307	589.959		1.793.266
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.346.561	627.351		1.973.912
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.489.789	687.593		2.177.382
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.633.055	716.675		2.349.730
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.920.614	845.469		2.766.083
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.206.043	918.175		3.124.218
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	2.492.536	953.490		3.446.026
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	2.780.109	1.138.371		3.918.480
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	3.066.602	1.312.866		4.379.468

SB.85500 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	662.428	288.747		951.175
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	686.765	324.062		1.010.827
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	712.168	344.835		1.057.003
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	745.633	369.763		1.115.396
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	786.269	407.155		1.193.424
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	833.890	430.005		1.263.895
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	933.408	479.861		1.413.269
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	982.095	506.866		1.488.961
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	1.080.521	546.335		1.626.856
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.203.310	592.036		1.795.346
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.326.112	604.500		1.930.612
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	1.571.677	639.815		2.211.492
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.817.254	670.974		2.488.228
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	2.062.833	693.825		2.756.658
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	2.309.450	716.675		3.026.125
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	2.555.041	760.299		3.315.340
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	2.800.606	835.083		3.635.689
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	3.046.183	870.397		3.916.580
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	3.538.393	1.028.273		4.566.666
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	4.027.343	1.115.521		5.142.864
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	4.520.691	1.159.145		5.679.836
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	5.011.833	1.381.418		6.393.251
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	5.504.068	1.593.304		7.097.372

SB.85600 THAY THỂ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	115.189	103.866		219.055
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	170.981	103.866		274.847
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	212.070	124.639		336.709
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	261.309	124.639		385.948
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	287.391	132.948		420.339
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	319.170	139.180		458.350
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	340.245	149.567		489.812

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	355.297	153.722		509.019
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	364.818	155.799		520.617
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	421.328	157.876		579.204
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	452.264	164.108		616.372
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	470.322	166.186		636.508
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	637.341	182.804		820.145
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	718.178	195.268		913.446

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHÉ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHÉ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91111	Bốc xếp - Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		28.956		28.956
SB.91211	- Đất các loại	m ³		35.250		35.250
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		49.638		49.638
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		68.342		68.342

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại Vận chuyển bằng thủ công Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm	m ³		48.559		48.559
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		15.467		15.467
SB.91221	- Đất các loại	m ³		18.165		18.165
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		15.467		15.467
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		18.165		18.165
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo	m ³		30.574		30.574
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		1.619		1.619
SB.91222	- Đất các loại	m ³		2.158		2.158
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		1.798		1.798
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng	m ³		2.158		2.158
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m ³		3.237		3.237

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.92111	Bốc xếp - Xi măng bao	tấn		53.775		53.775
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		134.526		134.526
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		80.752		80.752
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	100m ²		86.687		86.687
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		113.844		113.844
SB.92611	- Gỗ các loại	m ³		47.660		47.660
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		252.327		252.327
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		157.187		157.187

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		15.467		15.467
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		15.467		15.467
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		7.913		7.913
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m ²		7.913		7.913
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		16.726		16.726
SB.92621	- Gỗ các loại	m ³		10.431		10.431
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		12.949		12.949
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		18.704		18.704
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		1.619		1.619
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		1.619		1.619
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m ²		899		899
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m ²		899		899
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		1.798		1.798
SB.92622	- Gỗ các loại	m ³		1.259		1.259
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.439		1.439
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.158		2.158
	Bốc xếp					
SB.93111	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		54.854		54.854
SB.93211	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		61.148		61.148
SB.93311	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		67.803		67.803
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		24.459		24.459
SB.93221	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		25.718		25.718
SB.93321	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		26.977		26.977
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.057		3.057

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.93222	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn $P \leq 100\text{kg}$	tấn		3.237		3.237
SB.93322	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn $P \leq 200\text{kg}$	tấn		3.417		3.417

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^\circ$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lổm chổm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^\circ$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^\circ$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^\circ$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^\circ$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^\circ$	2,50
6	Đường gồ ghề, lổm chổm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m^3				
SB.94211	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m^3			26.421	26.421
SB.94311	- Bửng ô tô 5 tấn	m^3			22.983	22.983
SB.94411	- Bửng ô tô 7 tấn	m^3			20.921	20.921
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bửng ô tô 0,5 tấn	m^3				
SB.94611	- Bửng ô tô 2,5 tấn	m^3			15.542	15.542
SB.94711	- Bửng ô tô 5 tấn	m^3			11.492	11.492
SB.94811	- Bửng ô tô 7 tấn	m^3			8.368	8.368

Ghi chú: Công tác SB.94111 và SB.94511 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Ô tô 0,5T

CHƯƠNG III

CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11111	Đào bỏ mặt đường nhựa - Chiều dày ≤ 10cm	m ²		17.985		17.985
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m ²		39.567		39.567

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dầu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	194.718	375.739	87.394	657.851
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	233.662	426.976	99.311	759.949
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	272.605	491.022	115.201	878.828

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bóc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mật, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11311	- 10cm	10m ²	473.535	491.670	144.937	1.110.142
SE.11312	- 12cm	10m ²	556.692	503.470	162.542	1.222.704
SE.11313	- 14cm	10m ²	637.865	521.170	193.120	1.352.155
SE.11314	- 15cm	10m ²	678.690	532.970	200.533	1.412.193

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11321	- 4cm	10m ²	1.258.106	243.376	105.344	1.606.826
SE.11322	- 5cm	10m ²	1.446.691	266.860	111.196	1.824.747
SE.11323	- 6cm	10m ²	1.679.439	281.804	124.701	2.085.944
SE.11324	- 7cm	10m ²	1.954.824	301.018	142.709	2.398.551

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11331	- 4cm	10m ²	1.138.770	249.781	107.144	1.495.695
SE.11332	- 5cm	10m ²	1.304.963	281.804	111.196	1.697.963
SE.11333	- 6cm	10m ²	1.514.121	294.613	122.900	1.931.634
SE.11334	- 7cm	10m ²	1.758.960	318.097	139.108	2.216.165

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11341	- 4cm	10m ²	1.093.802	222.028	92.742	1.408.572
SE.11342	- 5cm	10m ²	1.250.901	249.781	96.794	1.597.476
SE.11343	- 6cm	10m ²	1.445.388	262.590	106.698	1.814.676
SE.11344	- 7cm	10m ²	1.675.718	281.804	124.706	2.082.228

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dẫn nhựa Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11351	- 4cm	10m ²	1.113.592	234.837	122.086	1.470.515
SE.11352	- 5cm	10m ²	1.154.462	264.725	134.059	1.553.246
SE.11353	- 6cm	10m ²	1.202.795	277.534	152.065	1.632.394
SE.11354	- 7cm	10m ²	1.258.405	298.883	181.054	1.738.342

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M²

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m ² Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m ²	166.107	47.200		213.307
SE.11412	- Cơ giới	10m ²	166.107	15.733	15.537	197.377
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m ²	209.705	37.367		247.072
SE.11414	- Cơ giới	10m ²	209.705	5.900	15.537	231.142

Ghi chú: Công tác SE.11411 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m ²					
	Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m ²	92.074	29.500		121.574
SE.11422	- Cơ giới	10m ²	92.074	9.243	9.156	110.473
	Nhũ tương nhựa					
SE.11423	- Thủ công	10m ²	95.321	33.827		129.148
SE.11424	- Cơ giới	10m ²	95.321	3.933	9.156	108.410

Ghi chú: Công tác SE.11421 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m ²					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	10m ²	151.874	23.600	17.073	192.547
SE.11512	- Tưới bằng máy	10m ²	151.874	15.733	30.315	197.922
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m ²					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	10m ²	192.884	27.534	17.073	237.491
SE.11514	- Tưới bằng máy	10m ²	192.884	19.667	34.553	247.104
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m ²					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	10m ²	240.362	39.334	17.073	296.769
SE.11516	- Tưới bằng máy	10m ²	240.362	23.600	38.260	302.222
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m ²					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	10m ²	336.325	53.100	17.073	406.498
SE.11518	- Tưới bằng máy	10m ²	336.325	31.860	43.557	411.742

Ghi chú: Công tác SE.11511, SE.11513, SE.11515, SE.11517 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
SE.11521	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m ² - Tưới bằng thủ công	10m ²	568.358	74.734	23.229	666.321
SE.11522	- Tưới bằng máy	10m ²	568.358	44.840	56.019	669.217
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m ²					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	10m ²	668.629	90.467	23.229	782.325
SE.11524	- Tưới bằng máy	10m ²	668.629	54.280	61.063	783.972

Ghi chú: Công tác SE.11521, SE.11523 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Nồi nấu nhựa.

SE.11600 LẤP HỐ SỤP, HỐ SINH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hố súp, hố sinh lún cao					
SE.11611	- Bằng cát	m ³	341.600	110.134	11.491	463.225
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m ³	126.000	167.168	11.491	304.659
SE.11613	- Bằng đá 0 ÷ 4cm	m ³	309.965	186.835	11.491	508.291

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bò, đá dăm 4x6					
SE.11711	Sửa nền, móng đường bằng cát - Thủ công	m ³	387.900	131.768		519.668
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m ³	387.900	37.367	43.799	469.066

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11713	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bồ	m ³	310.200	125.868		436.068
SE.11714	- Thủ công	m ³	310.200	62.934	56.523	429.657
SE.11715	Sửa nền, móng đường bằng đá dầm 4x6	m ³	366.960	196.668		563.628
SE.11716	- Thủ công	m ³	366.960	59.000	102.197	528.157
	- Thủ công kết hợp máy					

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11721	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)					
SE.11722	Thi công bằng thủ công					
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		171.101		171.101
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		194.701		194.701
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		232.068		232.068
SE.11726	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11727	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m ³		68.834	61.318	130.152
SE.11728	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m ³		78.667	70.078	148.745
SE.11729	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m ³		133.734	78.837	212.571

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỔ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11811	Bổ sung nắp rãnh bê tông,					
SE.11812	nắp hổ ga					
SE.11813	- Nắp rãnh bê tông	cái	80.269	19.783		100.052
SE.11814	- Nắp hổ ga	cái	81.795	30.574		112.369

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ
SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	61.035	51.134		112.169

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chính dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	26.130	118.001		144.131
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	77.837	119.967		197.804
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	152.618	121.934		274.552

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MÀU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn màu	m ²	27.628	12.809		40.437

- SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ
- SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m ²	6.125	136.419	22.152	164.696

- SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
	Vải sợi cacbon					
SE.21421	- Lớp đầu	m ²	10.521	74.934		85.455
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m ²	10.521	71.945		82.466
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m ²	31.815	74.934		106.749
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m ²	31.815	71.945		103.760

Ghi chú: Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.

- SE.21430 VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI THỦY TINH DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21431	Vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi thủy tinh dưới nước	m ²	1.645	138.600		140.245

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

SE.21440 DÁN VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG DƯỚI NƯỚC, DÁN 1 LỚP
Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải vợi và bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21441	Dán vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông dưới nước, dán 1 lớp	m ²	34.158	287.518		321.676

Ghi chú: Vật liệu vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán; Đơn giá chưa bao gồm chi phí máy

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN ĐÈO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn đèo nhiệt bằng máy	m ²	13	3.540	12.266	15.819

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xóa vạch sơn 13HP.

SE.31200 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐÈO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn đèo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m ²	75.910	20.746	42.219	138.875
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m ²	96.951	23.452	49.189	169.592
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m ²	121.757	25.932	55.883	203.572

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m ²	36.209	46.967		83.176
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m ²	30.046	55.507		85.553
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	361.000	85.395		446.395

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m ²						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m ²	12.449	22.851		35.300
SE.31420	- 3 nước	m ²	17.117	33.237		50.354

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bằng bê tông					
	<i>Số lượng</i>					
SE.31510	- Cọc H	m ²	61.633	54.010		115.643
SE.31520	- Cột Km	m ²	61.633	87.247		148.880

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m ²	55.339	41.546		96.885

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m ²	54.496	89.325		143.821

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		8.992		8.992

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		17.985		17.985

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chương ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		32.373		32.373

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	319.860	181.646		501.506

SE.33200 THAY THẾ BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	666.179	17.985		684.164

SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	150.220	86.534		236.754

SE.33400 THAY THẾ TẤM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	454.938	9.833		464.771

SE.33500 THAY THẾ TRỤ DẸO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẽo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẽo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dẽo	trụ	123.012	7.867		130.879

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	603.000	3.933		606.933

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dầu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33710	Thay thế viên phản quang	viên	44.876	10.817	2.950	58.643
SE.33720	Mặt bê tông nhựa	viên	35.237	11.407	2.950	49.594

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	cái	137.046	295.002		432.048

SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kề, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m (tấm)	67.798	39.334		107.132
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	m (tấm)	595.879	295.002		890.881

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35110	Thay module đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	modul	975.000	165.201		1.140.201
SE.35120	- Bằng xe nâng	modul	975.000	165.201	270.089	1.410.290

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đầu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35210	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông - Bằng thủ công	1m	34.476	6.883		41.359
SE.35220	- Bằng xe nâng	1m	34.476	5.507	18.006	57.989

SE.35300 THAY THỂ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	359.522		6.359.522

SE.35400 THAY THỂ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	409.091	275.215		684.306

SE.35500 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	247.802		2.747.802

SE.35520 THAY THỂ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CÀN VƯỜN DỪNG CẢN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có càn vườn dừng cản trực ô tô	cột	2.000.000	346.136	473.975	2.820.111

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CẦN VƯỜN
DỪNG CẦN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có cần vườn dừng cần trục ô tô					
SE.35531	Chiều dài cần vườn $\leq 5\text{m}$	cột	2.500.000	387.436	1.238.689	4.126.125
SE.35532	Chiều dài cần vườn $> 5\text{m}$	cột	2.500.000	481.837	1.238.689	4.220.526

SE.35600 THAY THỂ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	50.250.000	1.081.674	36.460	51.368.134

CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT

SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m;
- Đặt đường, giạt nâng đường các đợt;
- Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M

SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT GỖ

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41111	Đặt đường sắt khổ 1m, tà vẹt gỗ	100m	123.628.568	14.032.566		137.661.134
SE.41121	Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	79.429.773	11.169.692		90.599.465
SE.41122	Tà vẹt gỗ không đệm sắt - Ray P33-30 - Ray P26-25-24	100m	68.378.994	10.580.465		78.959.459

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41211	Tà vẹt sắt Ray P26-25-24	100m	67.965.336	8.027.149		75.992.485

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41311	Tà vẹt bê tông - Ray P43	100m	104.857.680	26.619.819		131.477.499
SE.41312	- Ray P38	100m	97.913.130	26.363.633		124.276.763

SE.42000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.42111	Đặt đường sắt khổ rộng 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	130.334.129	18.195.582		148.529.711

SE.43000 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG

SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LÔNG, TÀ VỆT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.43111	Đặt đường lông, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33	100m	122.736.731	23.084.457		145.821.188

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT

SE.44100 LẮP THANH GIẺNG CỤ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Thành phần công việc:

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44110	Lắp thanh giằng Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	14.000.000	6.810.267		20.810.267
SE.44120	Lắp thanh giằng Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	8.400.000	4.077.621		12.477.621

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp thiết bị phòng xô					
SE.44210	Dốc $\leq 5\%$ 2 chiều	1km	32.800.000	6.383.291		39.183.291
SE.44220	Dốc $> 5\%$ 1 chiều	1km	49.600.000	10.226.075		59.826.075
SE.44230	Tàu hãm trước ga 1 chiều	1km	24.800.000	5.102.363		29.902.363
SE.44240	Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	810.000	256.186		1.066.186

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	5.232.728	256.186		5.488.914

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI

Thành phần công việc:

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m					
SE.44411	Tg1/10 dài 21,414m	1 bộ	24.399.476	15.584.624		39.984.100
SE.44412	Tg1/10 dài 24,00m	1 bộ	22.172.810	15.584.624		37.757.434
SE.44413	Tg1/9 dài 22,312m	1 bộ	21.423.889	15.584.624		37.008.513

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44421	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	1 bộ	30.866.414	16.758.808		47.625.222
SE.44431	Đặt ghi đường lồng ray P43-38 Tg1/10 dài 24,552m	1 bộ	25.305.178	20.857.778		46.162.956
SE.44432	Tg1/9 dài 24,552m	1 bộ	25.643.459	20.857.778		46.501.237

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VỆT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 Tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 Tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 Tg1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		57	51	19	37	19	75

SE.45000 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT*Thành phần công việc:*

Xúc đá, xăm chèn đá, làm bằng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45111	Làm nền đá ba lát đường					
SE.45112	Tà vệt gỗ đường 1,00m	1m ³	319.700	192.735		512.435
SE.45121	Tà vệt gỗ đường 1,435m	1m ³	319.700	198.635		518.335
SE.45121	Tà vệt sắt	1m ³	319.700	216.335		536.035
SE.45131	Tà vệt bê tông	1m ³	319.700	202.568		522.268

SE.45200 - LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.45210	Làm nền đá ba lát ghi					
SE.45210	Ghi đường 1,00m	1m ³	319.700	216.335		536.035
SE.45220	Ghi đường 1,435m	1m ³	319.700	236.002		555.702

SE.46000 - SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU**SE.46100 - TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	179.705	59.000		238.705

SE.46200 - LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.
- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.
- Nếu vận chuyển cột > 1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46211	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	1 cột	591.644	1.498.610		2.090.254
SE.46221	Cột đánh dấu bằng thủ công Cột đánh dấu 1,2m	1 cột	252.500	186.835		439.335

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11111	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
SF.11112	- Đào hót đất	m ³		80.932		80.932
	- Đào hót đá	m ³		152.871		152.871

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11121	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
SF.11122	- Đào hót đất	100m ³		1.329.077	806.372	2.135.449
	- Đào hót đá	100m ³		2.278.674	1.317.834	3.596.508

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11211	Bạt lề đường, dẫn cỏ lề đường					
SF.11212	Bạt lề đường	10m ²		43.164		43.164
	Dẫn cỏ lề đường	10m ²		37.768		37.768

SF.11310 ĐẤP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cò, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vổ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đấp phụ nền, lề đường	m ³	128.250	279.269	14.600	422.119

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11411	Bổ sung đá mái ta luy Không chít mạch	m ³	290.580	206.501		497.081
SF.11412	Có chít mạch	m ³	355.022	275.335		630.357

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG (40X40)CM MÁI TALUY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông (40x40)cm mái taluy	tấm	15.526	16.913		32.439

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MẮNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co dẫn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	40.020	47.200	20.240	107.460
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	49.590	62.934	30.359	142.883

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NÚT NHỎ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	9.570	72.767		82.337
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	11.310	98.334		109.644

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m ²		64.745		64.745

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sản công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m ²		77.335		77.335

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		8.992		8.992

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DÀM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		15.733		15.733

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DÀM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dầm thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m ²		7.867		7.867

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	2.750	77.335		80.085

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DẪN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mỗi hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dẫn thép	m	25.673	72.586	30.065	128.324

SF.21220 - SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		236.972		236.972
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		4.270		4.270

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21231	Bôi mỡ gối cầu					
	Gối kê	cái	10.920	53.954		64.874
SF.21232	Gối dằn, gối treo	cái	54.600	89.924		144.524

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐỀN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ**SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m ²		7.194		7.194

SF.31200 VỆ SINH DẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	3.300	142.080		145.380

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẮM CHỐNG CHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		5.395		5.395

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		39.567		39.567

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ ĐÈO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ đèn, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ đèn	trụ		7.194		7.194

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31610	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
SF.31620	Vỏ tủ	tủ		11.800		11.800
	Trong tủ	tủ		90.467		90.467

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bảng thủ công	đèn		11.330		11.330
SF.31720	Bảng xe nâng	đèn		22.841	41.156	63.997

SF.31800 CẮN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BẢO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bảo, lốc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bảng thủ công (chiều cao $\leq 3\text{m}$)	đèn		41.300		41.300
SF.31820	Bảng xe nâng (chiều cao $> 3\text{m}$)	đèn		45.234	141.475	186.709

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bàn chải sắt	cái	5.000
2	Bản đệm	cái	60.000
3	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
4	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
5	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
6	Bao tải	m2	5.000
7	Bê tông nhựa nguội	tấn	959.091
8	Bê tông nhựa nóng	tấn	986.364
9	Biển báo	cái	666.179
10	Bông khoáng dày 40mm	m3	1.064.815
11	Bông khoáng	m3	1.064.815
12	Bông thủy tinh 25mm	m3	803.000
13	Bột bả	kg	6.750
14	Bột đá	kg	2.000
15	Bột màu	kg	100.000
16	BU lông + rông đen	cái	5.000
17	Bu lông M12	cái	80.000
18	Bu lông M18x26	bộ	10.000
19	Bu lông M20x30	bộ	10.000
20	Bu lông M20x80	cái	12.000
21	Bu lông	bộ	8.000
22	Cáp ngầm	km	50.000.000
23	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m3	380.000
24	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	380.000
25	Cát nền	m3	280.000
26	Cát vàng	kg	310
27	Cát vàng	m3	380.000
28	Chổi cáp	cái	5.000
29	Cọc + bu lông cọc	cái	5.000
30	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	120.000
31	Cồn 90 độ	lít	25.000
32	Cồn rửa	kg	25.000
33	Cột bê tông	cột	250.000
34	Cột biển báo	cái	270.000
35	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vượn	cột	2.500.000
36	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vượn	cột	2.000.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
38	Cột mốc, biển đảo	cái	169.453
39	Củ đun	kg	500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Đá ≤4cm	m3	235.000
41	Đá 0,5x1	m3	335.000
42	Đá 1x2	m3	335.000
43	Đá 2x4	m3	300.000
44	Đá 4x6	m3	278.000
45	Đá 6x8	m3	278.000
46	Đá cẩm thạch ≤0,16m2	m2	950.000
47	Đá cẩm thạch ≤0,25m2	m2	950.000
48	Đá cẩm thạch < 0,5m2	m2	950.000
49	Đá cắt	viên	27.272
50	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	4.500
51	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	7.500
52	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	9.300
53	Đá dăm chèn	m3	300.000
54	Đá hoa cương ≤0,16m2	m2	950.000
55	Đá hoa cương ≤0,25m2	m2	950.000
56	Đá hoa cương < 0,5m2	m2	950.000
57	Đá hộc	m3	220.000
58	Đá mài	viên	13.200
59	Đá mặt 0,015-1 hoặc cát	m3	335.000
60	Đá mặt 0,015-1	m3	335.000
61	Đá mặt	m3	335.000
62	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
63	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	763.000
64	Đá xanh miềng 10x20x30	m3	260.000
65	Đá xô bồ	m3	235.000
66	Đất cấp phối tự nhiên	m3	90.000
67	Dầu bóng	kg	54.545
68	Dầu DO	lít	10.082
69	Dầu hỏa	lít	10.164
70	Dây cáp điện	m	33.800
71	Dây thép D=1mm	kg	13.500
72	Dây thép D4mm	kg	14.000
73	Dây thép buộc	kg	17.500
74	Dây thép	kg	13.500
75	Đệm cao su	cái	3.000
76	Đinh 6cm	kg	25.000
77	Đinh các loại	kg	25.000
78	Đinh crămpông	cái	2.000
79	Đinh ghim	cái	500
80	Đinh	kg	25.000
81	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
82	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	93.818
83	Fibro xi măng	m2	17.727

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Fibrôximăng úp nóc	m	39.000
85	Foocmica	m2	109.091
86	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.454
87	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	10.909
88	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.363
89	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.273
90	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.545
91	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	21.818
92	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.091
93	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.181
94	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.272
95	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	10.909
96	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	21.818
97	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	32.726
98	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.727
99	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.454
100	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.181
101	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.090
102	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	43.635
103	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.181
104	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.363
105	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	54.544
106	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
107	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
108	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
109	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
110	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	4.727
113	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
114	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
115	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
116	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.468
117	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	3.099
118	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
119	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	5.533
120	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
121	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
122	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
123	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
124	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	7.091
125	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
126	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091
127	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
128	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
129	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	8.636
130	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
131	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578
132	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
133	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
134	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
135	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
136	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
137	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
138	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
139	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.380
140	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.818
141	Gạch chịu lửa	kg	6.000
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	2.835
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	4.050
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	5.940
145	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	900
146	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	909
147	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.091
148	Gạch lá dừa	m2	9.682
149	Gạch lát $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
150	Gạch lát $\leq 0,04\text{m}^2$	m2	103.750
151	Gạch lát $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
152	Gạch lát $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
153	Gạch lát $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750
154	Gạch lát $\leq 0,25\text{m}^2$	m2	160.000
155	Gạch lát $\leq 0,27\text{m}^2$	m2	181.250
156	Gạch lát $\leq 0,36\text{m}^2$	m2	190.000
157	Gạch lát $\leq 0,54\text{m}^2$	m2	237.500
158	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.030
159	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.030
160	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.030
161	Gạch ốp chân tường $\leq 0,023\text{m}^2$	m2	103.750
162	Gạch ốp chân tường $\leq 0,036\text{m}^2$	m2	103.750
163	Gạch ốp chân tường $\leq 0,045\text{m}^2$	m2	103.750
164	Gạch ốp chân tường $\leq 0,048\text{m}^2$	m2	103.750
165	Gạch ốp chân tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
166	Gạch ốp chân tường $\leq 0,075\text{m}^2$	m2	103.750
167	Gạch ốp chân tường $\leq 0,08\text{m}^2$	m2	91.250
168	Gạch ốp tường $\leq 0,05\text{m}^2$	m2	103.750
169	Gạch ốp tường $\leq 0,06\text{m}^2$	m2	103.750
170	Gạch ốp tường $\leq 0,09\text{m}^2$	m2	91.250
171	Gạch ốp tường $\leq 0,16\text{m}^2$	m2	93.750

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
172	Gạch ốp tường ≤0,25m ²	m ²	160.000
173	Gạch ốp tường ≤0,36m ²	m ²	190.000
174	Gạch ốp tường ≤0,4m ²	m ²	190.000
175	Gạch ốp tường ≤0,54m ²	m ²	218.750
176	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300
177	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
178	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
179	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.230
180	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
181	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
182	Gạch vỉ	m ²	60.000
183	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	159.000
184	Gạch xi măng	m ²	77.273
185	Ghi và phụ kiện	bộ	3.000.000
186	Giấy dầu	m ²	5.000
187	Giấy ráp mịn	m ²	16.000
188	Giấy ráp thô	m ²	16.000
189	Giấy ráp	m ²	15.000
190	Gỗ chống	m ³	3.810.000
191	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
192	Gỗ dán, ván ép	m ²	33.257
193	Gỗ kê	m ³	3.810.000
194	Gỗ làm khe co giãn	m ³	3.810.000
195	Gỗ nẹp	m	2.000
196	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	17.500
197	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m ³	6.360.000
198	Gỗ ván dày 3cm	m ³	3.810.000
199	Gỗ ván	m ³	3.810.000
200	Gỗ xẻ	m ³	6.360.000
201	Gỗ	m ³	3.810.000
202	Keo Bituminous	kg	166.000
203	Keo dán Foocmica	kg	25.000
204	Keo dán	kg	110.909
205	Keo Megapoxy	kg	262.500
206	Khí gas	kg	23.977
207	Kính xây dựng	m ²	140.000
208	Lập lách	đôi	50.000
209	Li tô 3x3cm	m	5.724
210	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
211	Lưỡi cắt bê tông	cái	763.600
212	Lưới thép 10x10	m ²	25.000
213	Màng phản quang	m ²	328.182
214	Mắt phản quang	cái	600.000
215	Matit gắn kính	kg	5.800

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
216	Matit	kg	5.800
217	Mỡ bò	kg	26.000
218	Móc sắt đệm	cái	350
219	Móc sắt	cái	250
220	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	975.000
221	Mũi khoan Fi 12mm	cái	9.500
222	Mũi khoan Fi 16mm	cái	19.000
223	Mũi khoan Fi 24mm	cái	50.000
224	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	65.000
225	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	300.000
226	Nắp hố ga	cái	78.000
227	Nắp rãnh bê tông	cái	78.000
228	Nẹp gỗ	m	1.636
229	Ngăn phòng xô	cái	25.000
230	Ngói 13 viên/m2	viên	19.300
231	Ngói 22 viên/m2	viên	11.000
232	Nhựa bitum số 4	kg	17.490
233	Nhựa đặc	kg	14.400
234	Nhựa dán	kg	100.909
235	Nhựa đường	kg	17.490
236	Nhựa nhũ tương gốc axit 60%	kg	17.490
237	Ni lông tự co	m2	5.000
238	Nước	lít	10
239	Nước	m3	10.000
240	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	10.174
241	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	15.102
242	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	18.579
243	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	22.851
244	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	24.839
245	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	27.422
246	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	28.945
247	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	29.881
248	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	30.278
249	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	35.271
250	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	37.755
251	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	38.984
252	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	53.154
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	58.924
254	Ống nhựa D60mm	m	22.600
255	Ống nhựa D100mm	m	68.800
256	Ống nhựa D150mm	m	135.800
257	Ống thép D50mm	m	61.000
258	Oxy	chai	72.000
259	Phấn talic	kg	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
260	Phèn chua	kg	9.091
261	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.553
262	Phụ gia Poly	kg	16.295
263	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	25.758
264	Phụ gia sika	kg	25.000
265	Que hàn	kg	25.000
266	Ray dự phòng	thanh	2.455.000
267	Ray P26-25-24	m	245.506
268	Ray P33-30	m	404.996
269	Ray P38	m	525.100
270	Ray P43-33	m	642.675
271	Ray P43	m	594.200
272	Sắt chữ U	cái	3.000
273	Sắt đệm gót cóc	cái	2.000
274	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	63.271
275	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
276	Sơn chống rỉ mau khô	kg	63.271
277	Sơn chống rỉ	kg	63.271
278	Sơn dẻo nhiệt	kg	19.000
279	Sơn lót ngoại thất	lít	52.389
280	Sơn lót nội thất	lít	52.389
281	Sơn lót	kg	63.721
282	Sơn màu 2 nước	kg	76.278
283	Sơn màu	kg	76.278
284	Sơn phủ ngoại thất	lít	72.778
285	Sơn phủ nội thất	lít	46.768
286	Sơn phủ	kg	76.278
287	Sơn sắt thép	kg	76.278
288	Sơn silicat	kg	57.708
289	Sơn	kg	76.278
290	Tà vệt gỗ	thanh	352.598
291	Tà vệt	cái	264.600
292	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	13.065
293	Tấm chống chói	tấm	451.075
294	Tấm lợp nhựa	m2	117.576
295	Tấm nhựa+Khung xương	m2	122.635
296	Tấm thạch cao 9mm	m2	50.000
297	Tấm tôn lợp sóng 3x47x4120mm	tấm	499.979
298	Tăng đơ M12	cái	15.000
299	Thanh giằng 25+phụ kiện	bộ	35.000
300	Thép dàn giáo	kg	14.000
301	Thép hình	kg	13.500
302	Thép làm biện pháp	kg	14.000
303	Thép mạ kẽm C14	m	11.223

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
304	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
305	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
306	Thép tấm	kg	13.500
307	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	14.000
308	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	13.076
309	Thép tròn Fi 6mm	kg	14.000
310	Thép tròn Fi >10mm	kg	13.076
311	Thép tròn Fi >18mm	kg	12.717
312	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
313	Tôn múi	m2	82.000
314	Tôn úp nóc	m	89.000
315	Trụ (BTĐS) 150x320x720	cái	136.364
316	Trụ dèo	trụ	120.000
317	Trụ, cột bê tông	cái	136.364
318	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
319	Vải sợi cacbon	m2	10.000
320	Vải sợi thủy tinh	m2	30.000
321	Ván ép	m2	33.257
322	Véc ni	kg	253.895
323	Viên phản quang	viên	18.182
324	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	409.091
325	Vôi cục	kg	3.000
326	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.564
327	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.091
328	Xi măng PCB30	kg	1.418
329	Xi măng PCB40	kg	1.500
330	Xi măng trắng	kg	4.125

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	211.105	194.779	179.848
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.849	212.996	196.668
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	250.593	231.213	213.488
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	221.765	204.091	189.965
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	242.506	223.179	207.732
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	250.483	230.520	214.565
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	263.247	242.267	225.499
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	286.380	263.557	245.315
9	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	221.765	204.091	189.965
10	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	242.506	223.179	207.732
11	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	263.247	242.267	225.499
12	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	286.380	263.557	245.315
13	Nhân công bậc 5,0/7 - Nhóm 3	công	309.514	284.847	265.132
14	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	226.073	208.398	192.837
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	247.216	227.889	210.872
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	268.359	247.380	228.907
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 4	công	291.943	269.119	249.023
18	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 5	công	230.745	211.936	198.048
19	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	252.325	231.757	216.570
20	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	273.905	251.578	235.092
21	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	297.976	273.687	255.752
22	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	273.905	251.578	235.092
23	Kỹ sư bậc 3,0/8	công	252.000	234.000	221.400
24	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	280.000	260.000	246.000
25	Kỹ sư bậc 5,0/8	công	306.000	284.143	268.843
26	Thợ lặn cấp I	công	590.000	540.000	504.000
27	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	73.750	67.500	63.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
1	Búa cần khí nén 3m ³ /ph	ca	21.147	21.147	21.147
2	Cần cầu bánh hơi 16T	ca	1.755.599	1.702.149	1.662.683
3	Cần trục ô tô 3T	ca	1.288.230	1.246.594	1.215.320
4	Cần trục ô tô 10T	ca	1.877.996	1.836.360	1.805.086
5	Kích nâng 100T	ca	294.105	271.778	255.292
6	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	776.413	754.086	737.600
7	Lò nung keo	ca	776.413	754.086	737.600
8	Máy cắt bê tông 1,5kW	ca	26.796	26.796	26.796
9	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	429.942	411.133	397.245
10	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817	27.817	27.817
11	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	265.123	246.314	232.426
12	Máy đầm cóc	ca	324.687	305.878	291.990
13	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	260.619	241.810	227.922
14	Máy hàn điện 23kW	ca	392.513	370.186	353.700
15	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	283.915	261.588	245.102
16	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.042	15.042	15.042
17	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284	34.284	34.284
18	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.720	16.720	16.720
19	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929	67.929	67.929
20	Máy lu bánh thép 10T	ca	921.289	898.962	882.476
21	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	813.102	790.775	774.289
22	Máy mài 1kW	ca	7.559	7.559	7.559
23	Máy mài 2,7kW	ca	18.982	18.982	18.982
24	Máy nén khí diesel 120m ³ /h	ca	506.177	483.850	467.364
25	Máy nén khí diesel 240m ³ /h	ca	741.553	719.226	702.740
26	Máy nén khí diesel 360m ³ /h	ca	882.127	859.800	843.314
27	Máy nén khí diesel 540m ³ /h	ca	1.093.251	1.070.924	1.054.438
28	Máy nén khí diesel 600m ³ /h	ca	1.195.589	1.173.262	1.156.776
29	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.595.220	2.553.584	2.522.310
30	Máy phun vữa 9m ³ /h	ca	581.212	558.885	542.399
31	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	304.643	285.834	271.946
32	Máy trộn vữa 150 lít	ca	278.706	259.897	246.009
33	Máy ủi 110CV	ca	1.463.498	1.441.171	1.424.685
34	Ô tô 2,5T	ca	695.778	675.307	659.931
35	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	812.946	792.475	777.099
36	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.185.018	1.164.547	1.149.171
37	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.430.566	1.410.095	1.394.719
38	Ô tô tưới nước 5m ³	ca	970.237	945.949	927.706

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)		
			Vùng I	Vùng II	Vùng III
39	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	649.155	628.684	613.308
40	Pa lăng xích 3T	ca	238.513	219.704	205.816
41	Tàu kéo 150CV	ca	4.185.307	3.957.531	3.777.151
42	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	349.710	327.383	310.897
43	Tời điện 5T	ca	305.759	286.950	273.062
44	Xà lan 200T	ca	542.108	542.108	542.108
45	Xà lan 400T	ca	891.221	891.221	891.221
46	Xe nâng chiều cao tới 12m	ca	1.359.046	1.317.410	1.286.136

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	03
1	Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	06
2	Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	22
3	Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	123
4	Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	148
5	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	156
6	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	164
7	BẢNG GIÁ CÀ MÁY	165
8	MỤC LỤC	167



Đơn vị tư vấn: Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: <http://dutoaneta.vn>